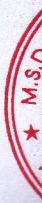


**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 185**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**

**ĐÃ ĐƯỢC XÁC NHẬN KIỂM TOÁN**





MỤC LỤC	Trang
Báo cáo xác nhận của kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	4-5
<i>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</i>	6
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	7
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	8-16

## BÁO CÁO XÁC NHẬN CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tư vấn Hà Nội (HanoiAC) đã hoàn thành công việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Trường Sơn 185 ("Công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cung cấp thông tin Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, đảm bảo tính trung thực và phù hợp về Báo cáo tài chính của Công ty theo số liệu đã được kiểm toán.

### Thông tin về Công ty Cổ phần Trường Sơn 185

Công ty Cổ phần Trường Sơn 185 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901612403 ngày 03/10/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Trụ sở Công ty: Xóm Mậu Lâm, xã Hưng Lộc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

Số liệu tài chính của Công ty Cổ phần Trường Sơn 185 ("Công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đính kèm báo cáo này là trung thực và phù hợp với kết quả được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tư vấn Hà Nội.



**Lê Việt Dũng**  
Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0894-2018-158-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TƯ VẤN HÀ NỘI (HanoiAC)**

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

**Triệu Văn Giáp**  
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2273-2018-158-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Cuối năm	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>367.479.725.222</b>	<b>361.997.366.392</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>38.115.281.646</b>	<b>42.960.627.905</b>
1. Tiền	111		38.115.281.646	42.960.627.905
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>222.872.259.598</b>	<b>219.697.162.195</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	95.467.847.639	99.190.039.902
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	50.780.936.093	62.827.588.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	-	51.884.385
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	76.623.475.866	57.627.649.328
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>91.257.767.983</b>	<b>88.462.917.488</b>
1. Hàng tồn kho	141		91.257.767.983	88.462.917.488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.234.415.995</b>	<b>10.876.658.804</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	13.156.350.935	10.505.909.974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.078.065.060	370.748.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>120.709.687.183</b>	<b>98.111.492.009</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>74.383.198.461</b>	<b>42.533.507.141</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	74.383.198.461	42.533.507.141
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.326.488.722</b>	<b>55.577.984.868</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	46.326.488.722	55.577.984.868
- Nguyên giá	222		132.537.302.238	135.092.066.708
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.210.813.516)	(79.514.081.840)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>488.189.412.405</b>	<b>460.108.858.401</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>443.276.448.990</b>	<b>416.795.645.630</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>252.954.869.373</b>	<b>235.102.679.611</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	56.370.731.856	68.480.310.080
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	99.066.325.072	73.045.580.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	-
4. Phải trả người lao động	314	V.11	4.734.598.779	3.855.113.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.737.315.857	3.375.826.316
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.13	2.055.826.482	667.396.603
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.448.206.398	2.357.388.153
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	80.972.557.021	82.755.232.874
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		569.307.908	565.832.339
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>190.321.579.617</b>	<b>181.692.966.019</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.9	77.089.828.842	60.236.138.460
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.13	75.338.554.233	69.474.151.561
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	36.644.573.703	50.734.053.159
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.248.622.839	1.248.622.839
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.18</b>	<b>44.912.963.415</b>	<b>43.313.212.771</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>44.553.932.705</b>	<b>43.313.212.771</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.859.740.144	41.859.740.144
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.859.740.144	41.859.740.144
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.694.192.561	1.453.472.627
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>359.030.710</b>	-
1. Nguồn kinh phí	431		359.030.710	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>488.189.412.405</b>	<b>460.108.858.401</b>

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Duy Chung

Trương Danh Trung





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	323.862.641.459	276.509.161.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		323.862.641.459	276.509.161.633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	298.406.733.315	252.508.876.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.455.908.144	24.000.285.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	700.399.613	670.148.466
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.727.483.061	13.381.331.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.727.483.061	13.381.331.554
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	10.487.450.611	10.631.830.345
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.941.374.085	657.271.865
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.359.092.965	391.818.186
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.132.022.430	80.135.371
13. Lợi nhuận khác	40		227.070.535	311.682.815
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.168.444.620	968.954.680
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	633.688.924	193.790.936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.534.755.696	775.163.744

Nghệ An, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trương Danh Trung

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Duy Chung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	571.691.829.936	423.887.644.657
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(516.833.640.496)	(352.238.949.335)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.376.839.616)	(39.084.349.341)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.727.330.671)	(13.381.331.554)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.359.092.965	391.818.186
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.132.022.430)	(80.135.371)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.981.089.688</b>	<b>19.494.697.242</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.907.512.802)	(6.339.371.369)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	700.399.613	670.148.466
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.207.113.189)</b>	<b>(5.669.222.903)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	221.830.249.870	205.026.691.760
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(230.449.572.628)	(204.730.350.562)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(8.619.322.758)</b>	<b>296.341.198</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(4.845.346.259)</b>	<b>14.121.815.537</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>42.960.627.905</b>	<b>28.838.812.368</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>38.115.281.646</b>	<b>42.960.627.905</b>

Nghệ An, ngày 02 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Duy Chung



Trương Danh Trung



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2019**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu**

Là Công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, xây dựng.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Tiền mặt: căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
- Tiền gửi ngân hàng: căn cứ vào giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bản xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

Do không có phát sinh các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ nên Công ty không phải chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam (VNĐ).

**02. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu - VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

**03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**04. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

Khấu hao TSCĐ hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013/ của Bộ Tài chính.

**05. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

**06. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty theo dõi các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Không ghi nhận vào khoản mục này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

**07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá



(trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**09. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.392.813.594	11.463.219.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.722.468.052	31.497.407.968
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.115.281.646</b>	<b>42.960.627.905</b>

**2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	95.467.847.639	99.190.039.902
2b. Phải thu dài hạn của khách hàng	74.383.198.461	42.533.507.141

**3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
3a. Trả trước người bán ngắn hạn	50.780.936.093	62.827.588.580
3b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

**4 PHẢI THU NỘI BỘ**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
4a. Ngắn hạn	-	51.884.385
4b. Dài hạn	-	-

**5 PHẢI THU KHÁC**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
5a. Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	76.623.475.866	-	57.627.649.328	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	3.651.470.400	-
Phải thu người lao động	288.578.888	-	683.138.541	-
Ký cược, ký quỹ	20.197.197.292	-	12.797.197.292	-
Phải thu khác	56.137.699.686	-	40.495.843.095	-
<b>Cộng</b>	<b>76.623.475.866</b>	<b>-</b>	<b>57.627.649.328</b>	<b>-</b>

**6 HÀNG TỒN KHO**

**6a. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	14.011.796.593	-	17.292.395.333	-
Chi phí SXKDDD	77.245.971.390	-	71.170.522.155	-
<b>Cộng</b>	<b>91.257.767.983</b>	<b>-</b>	<b>88.462.917.488</b>	<b>-</b>



**7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>7a. Ngắn hạn</b>	<b>13.156.350.935</b>	<b>10.505.909.974</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.156.350.935	10.505.909.974
<b>7b. Dài hạn</b>	-	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>8.332.508.611</b>	<b>95.487.989.885</b>	<b>31.082.520.530</b>	<b>189.047.682</b>	<b>135.092.066.708</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>582.967.348</b>	<b>1.324.545.454</b>	-	-	<b>1.907.512.802</b>
Mua sắm	582.967.348	1.324.545.454	-	-	1.907.512.802
Đầu tư xây dựng cơ bản h	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>4.462.277.272</b>	-	-	<b>4.462.277.272</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	4.462.277.272	-	-	4.462.277.272
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.915.475.959</b>	<b>92.350.258.067</b>	<b>31.082.520.530</b>	<b>189.047.682</b>	<b>132.537.302.238</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>4.976.136.310</b>	<b>56.736.935.422</b>	<b>17.634.892.308</b>	<b>166.117.800</b>	<b>79.514.081.840</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>563.500.000</b>	<b>5.779.564.152</b>	<b>1.764.990.251</b>	<b>5.500.000</b>	<b>8.113.554.403</b>
Khấu hao trong năm	563.500.000	5.779.564.152	1.764.990.251	5.500.000	8.113.554.403
Tặng khác	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>1.416.822.727</b>	-	-	<b>1.416.822.727</b>
Giảm khác	-	1.416.822.727	-	-	1.416.822.727
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.539.636.310</b>	<b>61.099.676.847</b>	<b>19.399.882.559</b>	<b>171.617.800</b>	<b>86.210.813.516</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>3.356.372.301</b>	<b>38.751.054.463</b>	<b>13.447.628.222</b>	<b>22.929.882</b>	<b>55.577.984.868</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.375.839.649</b>	<b>31.250.581.220</b>	<b>11.682.637.971</b>	<b>17.429.882</b>	<b>46.326.488.722</b>

**9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>9a. Ngắn hạn</b>	<b>56.370.731.856</b>	<b>68.480.310.080</b>
<b>9b. Dài hạn</b>	<b>77.089.828.842</b>	<b>60.236.138.460</b>



**10 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
10a. Ngắn hạn	<b>99.066.325.072</b>	<b>73.045.580.057</b>
10b. Dài hạn	-	-

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền lương phải trả	4.734.598.779	3.855.113.189
<b>Cộng</b>	<b>4.734.598.779</b>	<b>3.855.113.189</b>

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
12a. Ngắn hạn	3.737.315.857	3.375.826.316
12b. Dài hạn	-	-

**13 PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
14a Ngắn hạn	2.055.826.482	667.396.603
13b. Dài hạn	75.338.554.233	69.474.151.561

**14 PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
14a. Ngắn hạn	5.448.206.398	2.357.388.153
14b. Dài hạn	-	-

**15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>15a Ngắn hạn</b>		
+ Ngân hàng MB	43.174.537.420	64.637.443.009
+ Ngân hàng BIDV	37.798.019.601	18.117.789.865
<b>Cộng</b>	<b>80.972.557.021</b>	<b>82.755.232.874</b>
<b>15b Dài hạn</b>		
+ Ngân hàng MB	2.238.525.000	3.260.825.000
+ Ngân hàng BIDV		47.473.228.159
+ Vay đối tượng khác	34.406.048.703	
<b>Cộng</b>	<b>36.644.573.703</b>	<b>50.734.053.159</b>



**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>41.859.740.144</b>	-	<b>1.453.472.627</b>	<b>43.313.212.771</b>
Tăng trong năm	-	2.534.755.696	-	2.534.755.696
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	2.534.755.696	-	2.534.755.696
Tăng khác	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>(2.534.755.696)</b>	<b>1.240.719.934</b>	<b>(1.294.035.762)</b>
Giảm vốn trong năm	-	-	1.240.719.934	1.240.719.934
Lỗ trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.534.755.696)	-	(2.534.755.696)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>41.859.740.144</b>	-	<b>2.694.192.561</b>	<b>44.553.932.705</b>

**18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	79,68%	33.355.760.000	33.355.760.000
Các đối tượng khác	20,32%	8.503.980.144	8.503.980.144
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>41.859.740.144</b>	<b>41.859.740.144</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	323.862.641.459	276.509.161.633
<b>Cộng</b>	<b>323.862.641.459</b>	<b>276.509.161.633</b>

**2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	298.406.733.315	252.508.876.335
<b>Cộng</b>	<b>298.406.733.315</b>	<b>252.508.876.335</b>



**3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	700.399.613	670.148.466
<b>Cộng</b>	<b><u>700.399.613</u></b>	<b><u>670.148.466</u></b>

**4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	12.727.483.061	13.381.331.554
<b>Cộng</b>	<b><u>12.727.483.061</u></b>	<b><u>13.381.331.554</u></b>

**5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bằng tiền khác	10.487.450.611	10.631.830.345
<b>Cộng</b>	<b><u>10.487.450.611</u></b>	<b><u>10.631.830.345</u></b>

**6 THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	3.359.092.965	391.818.186
<b>Cộng</b>	<b><u>3.359.092.965</u></b>	<b><u>391.818.186</u></b>

**7 CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	3.132.022.430	80.135.371
<b>Cộng</b>	<b><u>3.132.022.430</u></b>	<b><u>80.135.371</u></b>

**8 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	3.168.444.620	968.954.680
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Tổng thu nhập tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	3.168.444.620	968.954.680
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(5)*(6)</b>	<b><u>633.688.924</u></b>	<b><u>193.790.936</u></b>



**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Nghệ An, ngày 08 tháng 08 năm 2020

**Người lập**



**Nguyễn Thị Hương**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Duy Chung**

**Giám đốc**



**Trương Danh Trung**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG SƠN 185**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**

**ĐÃ ĐƯỢC XÁC NHẬN KIỂM TOÁN**

